TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HUẾ** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: **552**/2023/QĐST-HNGĐ	*Thành phố Huế, ngày 11 tháng 8 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 626/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2023 về việc "Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con", giữa:

- Nguyên đơn: **Chị Trần Thị N**, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn TL, xã HP, thành phố H, tỉnh T.

- Bị đơn: **Anh Lê Văn G**, sinh năm 1987; Địa chỉ: TDP TB, phường TA, thành phố H, tỉnh T.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 03 tháng 8 năm 2023.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 03 tháng 8 năm 2023 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Trần Thị N và anh Lê Văn G.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Chị Trần Thị N và anh Lê Văn G có 02 con chung tên là Lê Văn M, sinh ngày 11/12/2016 và Lê Văn K, sinh ngày 25/4/2020. Hiện nay, cả hai cháu đang ở với anh G.

Chị N và anh G tự nguyện thỏa thuận: Giao cháu Lê Văn K, sinh ngày 25/4/2020 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành; giao cháu Lê Văn M, sinh ngày 11/12/2016 cho anh G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành; Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

2.2. Về tài sản chung: Chị Trần Thị N và anh Lê Văn G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. Về nợ chung: Chị Trần Thị N và anh Lê Văn G đều xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị N và anh Lê Văn G mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Chị N tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn là 150.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị N đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số: AA/2021/0006360 ngày 17/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, chị N được hoàn trả lại 150.000 đồng.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- Chi cục THADS thành phố Huế;
- UBND phường Thuận An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Trần Thị Phương Hồng